

VỀ ĐỊA DANH TRONG VÙNG TÂY NÙNG

GS. TS. HOÀNG VĂN MA

ịa danh là tên gọi địa hình, địa vật, địa điểm quy tụ dân cư... trong một khu vực, một lãnh thổ nhất định được cộng đồng người nói thừa nhận và được chuẩn hoá và cần được chuẩn hoá. Trong ngôn ngữ học địa danh thuộc bộ môn từ vựng học. Phương pháp nghiên cứu địa danh học là sử dụng phương pháp tiếp cận đa ngành: ngôn ngữ học (đặc biệt là ngôn ngữ học địa lý, ngôn ngữ học lịch sử), địa lý học, dân tộc học, văn hoá học...

Ở nước ta hiện nay, việc nghiên cứu địa danh chưa thể nói là đã thành một bộ môn khoa học độc lập. Nhưng do nhu cầu biên soạn địa dư chí, từ điển địa danh, công việc liên quan đến bản đồ, công việc nghiên cứu văn hoá dân tộc... nên vấn đề địa danh đang là mối quan tâm của nhiều ngành. Cùng với tên người, tên đất nằm trong hệ thống tên riêng thuộc vốn từ vựng của một ngôn ngữ. Chức năng chính của địa danh cũng vẫn là *định danh*, ngoài ra còn có chức năng chỉ dẫn, phản ánh hiện thực, khu biệt cá thể hoá đối tượng...

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ dừng lại ở một phạm vi hẹp: thử tìm hiểu vấn đề đặt tên làng ở vùng Tây Nùng và một vài địa danh thuộc địa hình địa vật...

1. Về tên làng vùng Tây Nùng

Hệ thống tên làng là chứng nhân đáng tin cậy của quá trình hình thành, tồn tại và phát triển không những của một cộng đồng mà có khi của nhiều cộng đồng cùng khu vực. Các tên núi rừng, hang động, sông suối, ao hồ... thuộc địa lý tự nhiên thường có dấu vết xưa nhất gắn bó với con người trong quá trình tìm nơi cư trú. Nhu cầu đánh dấu, định hướng, gọi tên các vùng đất của các tộc

người đã để lại những lớp địa danh chồng xếp lên nhau qua các thời kỳ. Muốn qua địa danh để tìm hiểu quá trình phát triển tộc người, phải tìm hiểu theo nhiều hướng, nhưng chủ yếu là lột tả được các thành tố chung (làng, bản, núi, sông...) đã cấu thành nên địa danh và sự phân bố của chúng, ngoài ra còn phải căn cứ vào ý nghĩa mà địa danh phản ánh. Chúng tôi sẽ tìm hiểu tên làng vùng dân tộc Tây Nùng theo chiều hướng nêu trên. Tư liệu về tên Làng, chúng tôi đã thu thập được khoảng 1.800 đơn vị thuộc các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn.

1.1. Cấu tạo tên làng

Trong số những tên làng thu thập được hầu như toàn bộ là song tiết, không thấy xuất hiện những tên gồm ba âm tiết trở lên, còn tên làng chỉ có một âm tiết cũng rất hiếm hoi. Địa danh là một kiểu loại của địa danh nên nguyên lý khu biệt và tiết kiệm rất được đề cao. Xét về từ loại, trong những từ song tiết, đa phần có cấu tạo *danh* – *danh* như: *Nà Làng* (ruộng + cau), *Co vườn* (cây + khe); ... chiếm một tỷ lệ ít hơn là *danh* – *tính* như: *Nà Deng* (ruộng + đỏ), *Bản Chang* (xóm + giữa), *Vàng Mẩn* (vực + tròn);... tên làng có kết cấu *danh* – *động* lại càng ít gặp nhưng cũng không thể nói là không có, như *Năm Dọi* (nước + giở giọt), *Bó thay* (nguồn nước + được chuộc lại, ý nghĩa này liên quan đến tâm linh là chuộc lại linh hồn từ nguồn nước này). Còn như tên làng có cấu tạo từ *vị* – *thế* từ là không đáng kể. Bởi lẽ yếu tố đầu của tên làng trong các định danh song tiết thường gắn với đồng ruộng, rừng núi, sông suối... Thông thường những vị từ giữ vai trò yếu tố đầu trong tên làng là những từ có khả năng chuyển loại: *Lính Deng* (đốc +

đỏ, trong đó *lính* vừa có nghĩa là “dốc” vừa có nghĩa là “cái dốc”), *Hang Đông* (cuối cùng + đồi, trong đó *hang* vừa có nghĩa là “đuôi” vừa có nghĩa là “cuối cùng”). Những tên làng chỉ một âm tiết thì mang tính khu biệt rất cao, không mang trong mình hiện tượng đồng âm, đồng nghĩa và hiện nay hầu như không còn nghĩa nào nữa, có thể nghĩa cổ xưa đã bị lãng quên, như các tên làng: *Quam* (?), *Mjài* (?)...

1.2. Kết cấu ý nghĩa của tên làng

1.2.1. Yếu tố thứ nhất

Yếu tố thứ nhất của các tên làng song tiết thường thuộc các trường nghĩa sau đây:

a. Những từ nằm trong trường nghĩa biểu hiện một tụ điểm cư dân: *bản*, *còn/khòn* (xóm nhỏ)...

b. Những từ nằm trong trường nghĩa biểu hiện nơi canh tác: *nà* (ruộng), *tổng* (đồng, cánh đồng)...

c. Những từ nằm trong trường nghĩa thuộc địa hình núi rừng: *lũng* (thung lũng), *phja* (núi), *pù* (đồi, núi), *đông/pá* (rừng rậm), *kéo* (đèo qua khe núi), *khau/keng* (đèo), *pài* (sườn đồi)...

d. Những từ nằm trong trường nghĩa có liên quan đến sông nước: *nặm* (nước), *tả* (sông), *thôm* (ao), *vàng* (vực), *bó* (nguồn nước), *khuổi* (suối), *phai* (đập nước, phai)...

e. Những từ nằm trong trường nghĩa liên quan đến đặc điểm địa hình: *cốc* (gốc), *hang* (cuối, đuôi), *hua* (đầu), *pác* (miệng)...

f. Một số từ thuộc các trường nghĩa khác: *co* (cây), *độc/chộc* (cối), *ang* (chậu sành), *pắc* (hàng rào)...

Với những yếu tố cấu thành tên làng như vậy, có thể nghĩ rằng vùng cư trú của dân tộc Tày Nùng là vùng rừng núi trùng điệp, nhiều đèo lăm thung lũng... Tuy nhiên, cũng không thiếu hồ ao, sông suối...

Trong phạm vi các trường nghĩa vừa kể trên, xuất hiện khoảng năm mươi yếu tố đầu trong các tên gọi làng xóm, đương nhiên tần số xuất hiện không đồng đều. Trong mỗi trường nghĩa trường chỉ có một số yếu tố nổi trội. Như trong phạm vi nơi canh tác thì có yếu tố *nà*, trong phạm vi nơi cư trú thì có *bản*, trong phạm vi sông nước thì có *khuổi*... Sau đây là thí dụ minh chứng. (Bảng 1)

- Một vài nhận xét về yếu tố đầu trong tên gọi làng xóm.

+ *Nà*: Tên làng mà yếu tố thứ nhất là *nà* xuất hiện đều đặn nhất, phổ biến nhất. Có thể nói, không có một huyện nào, một xã nào không có kết cấu tên làng có mặt yếu tố này. Chúng chiếm tới 20% toàn bộ tên làng đã thu thập được.

+ *Bản*: Đây cũng là yếu tố được dùng để tạo nên làng rất phổ biến. Bản có một từ gần

Bảng 1

Yếu tố đầu trong tên làng	Số lượng xóm	Tụ điểm dân cư		Nơi canh tác		Địa hình thuộc núi rừng					Sông nước				Đặc điểm địa hình			Phạm vi khác	
		Bản	Còn	Nà	Tổng	Lũng	Phja	Pò	Đông	Kéo	Nặm	Tả	Bó	Khuổi	Cốc	Độc	Pác	Co	
Huyện																			
Trùng Khánh (Cao Bằng)	245	27		53	4	28	12	16	4	11	6	9	6	2	8	10	15	7	
Tràng Định (Lang Sơn)	291	67	2	12		2		11		2	4	2	2	30	10		7		
Lộc Bình (Lang Sơn)	317	40	23	74		1		27	2	2		4	4	27	5		5	3	

nghĩa là *còn* hoặc *khòn*. Ở một số vùng, *còn* biểu hiện một bộ phận của *bản*. Một bản lớn bao gồm một số *còn*: *Còn nưa* (xóm trên), *còn tấu* (xóm dưới). Ở đây cần nói rõ hơn về yếu tố *bản*. Yếu tố này vốn là một danh từ biểu hiện một đơn vị hành chính ở cấp thấp nhất với hai chức năng cần được phân biệt.

Thứ nhất, *bản* vốn là một danh từ chung chỉ chủng loại, thường đứng trước một tên làng đã mang đủ chức năng khu biệt, chức năng định danh, như: bản *Lũng Nọi*, bản *Nà Mu*, bản *Pài Siêng*... Trong các tổ hợp trên, *bản* không tham gia vào đơn vị định danh. Người ta có thể nói: Cản *Lũng Nọi* (người *Lũng Nọi*), mùa *Lũng Nọi* (về *Lũng Nọi*).

Thứ hai, *bản* là một yếu tố bắt buộc, yếu tố giữ một vai trò không thể thiếu trong định danh để biểu hiện một làng cụ thể. Đó là trường hợp yếu tố thứ hai chưa mang đủ chức năng khu biệt (thường chỉ gồm một âm tiết), như: *Bản Piệt*, *Bản Luông*... Người Tày Nùng không thể và không bao giờ nói: Cản *Piệt* (người *piệt*), mùa *Piệt* (về *Piệt*)... mà phải nói đầy đủ: Cản *Bản Piệt* (người *Bản Piệt*), mùa *Bản Piệt* (về *Bản Piệt*)... Rõ ràng yếu tố *Piệt* ở đây chưa đảm bảo được tính khu biệt, chưa đảm bảo được tính cá biệt hoá đơn vị định danh. Để bù đắp sự thiếu hụt này, sự có mặt của yếu tố *bản* ở vị trí đầu là bắt buộc. Cho nên trong bản thống kê các tên làng, yếu tố *bản* luôn luôn xuất hiện, nó đã thành một yếu tố của danh từ riêng như các làng:

Làng *Bản Piệt* (làng + bản + 1 loại cây).

Làng *Bản Luông* (làng + bản + to).

Làng *Bản Chang* (làng + bản + giữa).

Ngược lại, đối với các địa danh mà yếu tố *bản* chỉ giữ vai trò chủng loại thì trong danh sách thống kê không hề xuất hiện yếu tố này, như các làng:

Làng *Lũng Nọi* (làng + thung lũng + bé).

Làng *Nà Mu* (làng + ruộng + lợn).

Làng *Phja Deng* (làng + núi + đỏ).

+ *Khuổi*: Đây cũng là yếu tố đầu phổ biến trong các tên làng có cấu tạo song tiết. Yếu tố xuất hiện khá đều đặn trong các địa danh chỉ xóm làng vùng Tày Nùng, đứng thứ ba sau các yếu tố *nà* và *bản*.

+ *Khau*, *Kéo*, *Keng*: Ba yếu tố này đều có nghĩa là "đèo". Hai yếu tố đầu là từ thuần Tày Nùng, *Keng* là yếu tố mượn từ tiếng Hán. Trong tiếng Tày Nùng, *Keng* biểu hiện đèo dốc vùng núi đá. Ông bà thường nhắn nhủ con cháu: "Khủn đoỏng rềng, khủn keng mẩn" (lên đồi chỉ cần sức, lên đèo núi thì cần thêm sự vững chắc). Tần số xuất hiện những yếu tố này không nhiều. Trong phạm vi địa hình, yếu tố thường gặp trong hệ thống tên làng là *lũng* (thung lũng).

- Tình hình phân bố các yếu tố, các trường nghĩa trong phạm vi từng khu vực.

Những yếu tố *nà*, *bản* thường được phân bố đều trong các vùng Tày Nùng, sự khác nhau giữa các vùng chỉ là số lượng. Nguyên do là ở chỗ hai yếu tố này ít bị chi phối bởi hoàn cảnh tự nhiên, còn các yếu tố khác có thể do phụ thuộc vào địa hình địa vật của từng vùng mà có sự phân bố khác nhau. Ở vùng này nổi trội lên các yếu tố thuộc sông nước, ở vùng kia lại nổi trội lên các yếu tố thuộc núi rừng... Như các vùng thuộc Trùng Khánh, Hạ Lang, nơi rừng núi điệp trùng, lắm hẻm nhiều đèo nên các tên làng gắn với hoàn cảnh địa lý tự nhiên ấy khá phong phú. Ở các vùng như Hoà An, Trảng Định, rừng núi cũng có thể nói là không hiếm, nhưng bên cạnh đó cũng có một số thung lũng lớn và được gọi là cánh đồng thì tên các xóm làng chắc chắn có nét riêng. Ở những vùng giáp ranh với vùng xuôi, hệ thống rạch ngòi phong phú hơn, do đó các tên xóm làng cũng không thể không gắn với hoàn cảnh thiên nhiên đó.

Cụ thể hơn, xem bảng dưới đây: (Bảng 2)

- Về yếu tố đầu của tên làng xóm vùng

Bảng 2

Trường nghĩa Huyện	Nơi canh tác	Nơi tụ cư	Núi rừng	Sông nước	Đặc điểm địa hình
Trùng Khánh	23,26	12,02	37,55	13,06	17,14
Hạ Lang	24,05	24,05	35,44	6,32	10,12
Hoà An	47,05	5,58	19,60	5,88	19,60
Tràng Định	24,74	23,11	10,65	13,74	5,84
Lộc Bình	23,34	19,87	11,98	9,77	5,57
Bình Gia	25,8	16,77	3,78	10,64	12,90

Tày Nùng trong mối tương quan với các dân tộc khác cùng nhóm.

Ở vùng dân tộc Thái Tây Bắc, trong số 81 tên làng thu thập được ở vùng giáp ranh giữa hai huyện Thuận Châu và Mai Sơn thì yếu tố đầu của tên làng nổi trội hơn cả vẫn là *nà* (ruộng), *bản* (làng), *huổi* (suối), *nong* (hồ, ao)... Lăn lượt với các tỷ lệ: *nà* 28,34%, *bản* 34,56%, *nong* 12,34%, *huổi* 8,64%. Rõ ràng việc đặt tên làng bản giữa các vùng Tày và Thái có sự tương đồng, sự khác biệt ở đây chỉ là tần số xuất hiện của *nong* (ao) trong vùng Thái và *thôm* (ao) trong vùng Tày. *Nong* có tần số xuất hiện khá cao, còn *thôm* thì xuất hiện với một tỷ lệ thấp hơn nhiều. Hiện tượng này chắc có nguyên do của nó.

Tây Bắc nằm trong vùng đất của hai con sông lớn: sông Hồng và sông Đà. Suối con

hợp thành suối cái, suối cái hợp thành sông, các dòng chảy tạo ra những ao hồ, đầm lầy. Một phần các tên xóm làng người Thái gắn với *nong* có thể là bắt nguồn từ đây.

Sự tương đồng giữa Tày và Thái (Tây Bắc) là như vậy. Còn khi mở rộng tầm nhìn sang các tên làng bản thuộc người Choang, người Thái Lan (cả hai cùng nằm trong nhóm Choang – Thái) thì sao? Tác giả Pranee Kullavanijaya đã có bài viết về tên làng ở tỉnh Quảng Tây và Đông bắc Thái Lan⁽¹⁾. Ở vùng Choang Quảng Tây, tác giả đã thu thập tên của 844 làng, trong đó 429 làng thuộc Choang Bắc và 415 làng thuộc Choang Nam. Các yếu tố đầu của tên làng được dùng phổ biến hơn cả là *na*² (ruộng), *ban*³ (làng), *lung*⁶ (thung lũng), *pak*⁷ (miệng cửa sông)... với các tỷ lệ sau:

	Choang Bắc	Choang Nam
Na ²	24%	16,38%
Ban ³	14,21%	11,56%
Lung ⁶	3,03%	10,20%
Pak ⁷	3,49%	3,58%

⁽¹⁾ Pranee Kullavanijaya, Village names in Guangxi province and noretheastern Thai Lan, "Comparative Kayai the Tai branch" Texas 1997, pp 97 - 106.

Ở Thái Lan, tác giả thu thập tới 3.977 tên làng thuộc vùng Đông bắc. Các tên làng có yếu tố thứ nhất phổ biến hơn cả là *nong* (ao), *naa* (ruộng), *noon* (đồi)... và được phân bố với tỷ lệ sau: (Bảng 3)

Rõ ràng, yếu tố đầu của tên làng ở cả vùng Choang – Thái thuộc Đông Nam Á có sự thống nhất khá cao. Các yếu tố này thường nằm trong các trường nghĩa. Nơi tụ cư, nơi canh tác, địa hình địa vật thuộc núi rừng sông nước. Đường nhiên sự phân bố các tên giữa các vùng không hoàn toàn tương đồng. Tên làng ở vùng Tày Nùng và Choang ở Quảng Tây có sự thống nhất cao. Các yếu tố *nà*, *bản*, *lũng*... có tần số xuất hiện cao trong các tên làng vùng Tày Nùng cũng là hiện tượng lặp lại trong vùng Choang, nhưng lại không có sự trùng hợp ở các vùng thuộc Thái Lan. Yếu tố *nà* là một ngoại lệ vì yếu tố này trong cấu tạo tên làng bao trùm trong tất cả các ngôn ngữ thuộc Choang Thái. Xét ở sự xuất hiện yếu tố *nong* (ao) thì vùng Thái Tây Bắc lại gần với Thái Lan. Đây có thể là địa hình địa vật giữa hai nơi này có đôi chút tương đồng: Một vùng sát bờ sông Hồng, một vùng sát bờ sông Mê Kông. Còn một điều đáng lưu ý là *bản* rất ít xuất hiện trong các tên xóm làng ở Thái Lan. Phải chăng *bản* trong vốn từ Thái Lan đã có sự phát triển về nghĩa! Bằng chứng là một số vùng Thái Lan nói: *mưa bản* là "về nhà".

1.2.2. Yếu tố thứ hai trong các tên làng song tiết

Yếu tố thứ hai của các tên làng giữ vai trò hạn định yếu tố thứ nhất. Xét về từ loại, yếu

tố thứ hai cũng thường là danh từ. Xét về nghĩa những yếu tố này thường nêu lên một đặc điểm điển hình của một làng nào đó. Như: *Nà Thin* (ruộng + đá) – một làng có đặc điểm là trong cánh đồng của làng lắm tảng đá lởm chởm, rất khó khăn trong canh tác: *Co Báy* (cây + trám đen) là làng có nhiều cây trám đen mọc.

Trong các tên làng vùng Tày Nùng, yếu tố thứ hai thường thuộc các trường nghĩa sau:

- Những yếu tố biểu hiện thực vật.

Những tên làng gắn với một loại cây là hiện tượng phổ biến hơn cả.

Đường nhiên đặc điểm của tên làng chỉ phản ánh đúng hiện thực ở thời làng mới xây dựng. Trong quá trình tồn tại và phát triển có thể đặc điểm của làng (gắn với một loại cây nào đó) tuy vẫn còn được lưu giữ, nhưng cái nguyên do ban đầu không còn nữa (cây đó đã bị tuyệt chủng hoặc do bị chặt phá...). Sau đây là một vài thí dụ.

Nà Thoang (ruộng + cây trúc)

Lũng lầu (thung lũng + cây lau)

Phja Chú (núi + cây sấu)

Pò Co (đồi + cây dẻ)

Cốc Rỗy (gốc + cây si).

- Những yếu tố biểu hiện động vật. Với những yếu tố như vậy có thể được giải thích

Bảng 3

	Tổng số làng	Tỷ lệ
Nong	520	13,07%
Naa	446	11,21%
Noon	373	9,37%

dưới hai góc độ.

+ Nơi điển hình về nuôi dưỡng hoặc sinh sống những con vật hoặc có một sự kiện nào đó xảy ra với những con vật này.

+ Gọi theo cách ẩn dụ: địa hình làng hoặc xung quanh giống hình dáng một con vật nào đó.

Thuộc loại thứ nhất, có thể có những tên sau:

Lũng Kít (Thung lũng + Sơn dương)

Nà Ngieu (ruộng + tép)

Khuổi Củng (suối + tôm)

Khu Hoi (đầm + ốc)

Thuộc loại thứ hai, có thể là những tên sau:

Phja mạ (núi + ngựa)

Pác Luồng (mồm + rồng)

Pò Chạng (đồi + voi)

Dộc Nạn (cối + hươu)

- Yếu tố thứ hai biểu hiện một đồ vật, một sự vật mà làng này mang một đặc trưng, một sự kiện gắn với sự vật đó.

Nà Loóng (ruộng + thuyền đập lúa)

Pác Nặm (mồm, cửa + nước)

Hang Đoỏng (cuối đuôi + đối)

Khuổi Rại (suối + cát)

Bản Độc (làng + cối giã)

- Yếu tố thứ hai là một tính từ biểu hiện tính chất, đặc trưng liên quan đến vị trí, độ lớn bé, độ lâu dài của làng...

Nà Thềng (ruộng + trên)

Bản mẩu (làng + mới)

Lũng Rì (thung lũng + dài)

Pò Mẩn (đồi + tròn).

- Cuối cùng, cũng cần nhắc đến những tên làng mà yếu tố thứ hai chưa xác định được ra ý nghĩa.

Bản jăn (bản + ?)

Khưa Nau (đầm + ?)

Lũng Niệc (thung lũng + ?)

Phja Hong (núi + ???)

Hiện nay những yếu tố như *Jăn, niệc...* Không còn xác định được ý nghĩa nữa, nhưng điều đó không gây trở ngại cho giao tiếp vì chúng có chức năng định danh là cơ bản nhất, chỉ ra làng này chứ không phải làng kia. Ngay cả những địa danh còn rõ nghĩa thì trong giao tiếp, nghĩa của địa danh cũng không được quan tâm. Không mấy ai chú ý đến "Hồ Gươm" khác với "Hồ Hoàn Kiếm" như thế nào vì điều quan tâm duy nhất là một cái hồ mang nhiều ý nghĩa lịch sử ở trung tâm Hà Nội.

Thông thường thì địa danh bao giờ cũng có nghĩa khi nó mới ra đời vì tên gọi là có nguyên do. Những yếu tố trên đây, xa xưa vốn có nghĩa. Sau này do nhiều nguyên nhân mà trở nên mờ nghĩa và hiện nay không nhận ra được nghĩa nữa. Nhưng việc nghiên cứu những yếu tố này vẫn mang nhiều lợi ích không chỉ về lịch sử tiếng Tày Nùng mà còn cho cả các ngành khác nữa (các yếu tố tạo nên văn hóa của địa danh, nguyên nhân ra đời, tồn tại, thay đổi và mất đi...)

1.3. Hiện trạng cách viết tên làng.

Do hệ thống ngữ âm tiếng Tày Nùng và tiếng Việt có khác nhau về chất cũng như về lượng mà tên làng vùng Tày Nùng lại được ghi bằng chữ quốc ngữ và trong các văn bản bằng tiếng Việt. Bằng cách ghi như vậy, có tên làng thường không đúng âm như gốc. Sự biến âm của các địa danh này ở những mức độ khác nhau, nhưng đều thể hiện một khuynh hướng chung là hướng đến dễ đọc, dễ nhớ nhờ sự gần gũi với một yếu tố quen dùng trong tiếng Việt.

- Biến đổi ở phần vần. (Bảng 4)
- Thay đổi hẳn hình thức ngữ âm của một yếu tố hoặc cả hai yếu tố. (Bảng 5)

Kết quả của cách ghi bằng chữ Quốc ngữ là đã làm biến một làng vốn gắn với một ý nghĩa nào đó thành một làng không còn gắn với một ý nghĩa nào nữa hoặc mang ý nghĩa hoàn toàn khác, như Co Vương (làng cây khế) thành Cổ Phương (làng cổ xưa).

Như trên đã phân tích, địa danh có chức năng chủ yếu là định danh (về tên làng là sự phân biệt làng này với làng khác), nên tuy sự xuất hiện là có lý do (có nghĩa), song dần dần người ta không quan tâm nhiều đến ý nghĩa của từng yếu tố của tên làng nữa và ngay cả một từ mang tên một làng nào đó. Trong thực tế không mấy ai chú ý đến sự khác nhau giữa *Co Vương* và *Cổ Phương*. Cho nên không cần thiết trong giấy tờ hành chính hoặc trong các dạng ghi chép khác... bắt buộc phải ghi đúng y như trong tiếng dân

Bảng 4

Âm Tày Nùng	Âm Tiếng Việt
Lung lo (thung lũng + đường đi)	Lũng lô
Búng Slan (vùng + núi)	Bùng Sơn
Thong Gọt (thác + toi mạng)	Thông Cột
Yếu lẻ (? + lý)	Hiếu lễ
Tổng ngọng (đồng + ?)	Ngưỡng Đồng

Bảng 5

Âm Tày Nùng	Âm Tiếng Việt
Co Vương (cây + khế)	Cổ Phương
Pjốc Pjầu (một loài cây + 1 loại cá)	Chúc Bảo
Nà Duây (Ruộng + cái dùi)	Nà Tuy
Pò Pjầu (đôi + một loại cây)	Pò Peo

tộc. Đường nhiên điều cốt lõi cần lưu ý ở đây là ghi cho nhất quán.

2. Về một số địa danh ở vùng dân tộc (không phải tên làng xã)

Nhìn chung địa danh (thuộc loại địa danh vừa nêu trên) thường được xuất xứ từ "lý lịch" bản địa xa xưa. Người ta lấy những nét gì "tiêu biểu" nơi đó để đặt tên. Cái ước lệ lỏng lẻo ấy cũng dễ dàng được cộng đồng chấp nhận rồi trở thành phổ biến và lâu bền. Đường nhiên bên cạnh những tên do nhân dân địa phương tự đặt thì những địa danh từ cấp xã trở lên, những địa danh gắn với một trung tâm kinh tế, những địa danh thuộc địa

lý tự nhiên...thường được Nhà nước đặt thêm một tên khác nữa theo tiếng Hán hoặc theo tiếng Việt. Sau đây chúng tôi muốn đề cập đến một số địa danh thuộc loại này.

2.1. Những tên huyện, thị trấn mang hai tên gọi. (Bảng 6)

Tên gọi do dân tộc đặt thường chỉ biểu hiện "thị trấn" biểu hiện "nơi họp chợ": Háng Co Dầu (chợ Trùng Khánh)...còn tên do Nhà nước đặt vừa biểu hiện "huyện lỵ" vừa biểu hiện một đơn vị hành chính, "trên cấp xã, dưới cấp tỉnh": thị trấn Trùng Khánh, chợ Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh. Tuy vậy, do trong văn bản Nhà nước thường chỉ được

Bảng 6

Tên dân tộc đặt	Tên Nhà nước đặt
Co Dầu (cây + ?)	Trùng Khánh
Pác Gà (miệng, cửa + mắc kẹt)	Quảng Uyên
Phja Nua (núi + trên)	Đồng Khê
Háng Cáp (chợ + ngã ba)	Nước Hai
Háng Sló (chợ + ?)	Chợ Rã
Tổng Mủ (cánh đồng + cây chít)	Bảo Lạc
Háng Slánh (Chợ + thành)	Cao Bình
Cầu Pung (chín + pung, đơn vị diện tích)	Thất Khê
Khau lừ (rừng + con lừ)	Kỳ Lừa
Bó Lài (nguồn nước + hoa văn)	Ngân Sơn
Háng Thang (chợ + cuối)	Thông Nông
Pác Măn (miệng, cửa + ?)	Nguyên Bình

ghi bằng tiếng Việt nên cũng ít xuất hiện các cách gọi "chợ Co Dầu" "thị trấn Co Dầu"...

Địa danh (tên do dân tộc đặt cũng như tên do Nhà nước đặt) đều có chức năng thông tin ước lệ để phân biệt giữa nhiều địa danh trên một địa bàn nhất định. Nhưng, riêng tên gọi dân tộc tự đặt còn mang chức năng *truyền cảm*. Bởi cái tên ấy được gắn với truyền thống lịch sử văn hóa từ xa xưa của một vùng hay một dân tộc, là nơi hẹn hò

của trai gái, nơi khởi nguồn của các mối tình say đắm. Người Trùng Khánh không bao giờ quên được lời bài hát giao duyên mặn nồng.

Bươn chiêng slíp hả háng Co Dầu

Lẩu bầu kin tố mầu noọng ơi.

(tháng giêng ngày rằm chợ Trùng Khánh, rượu không uống cũng say em ơi).

Tên bằng tiếng dân tộc	Tên bằng tiếng Việt
Phiên âm:	
Phja bjoóc (núi + hoa)	Phja bjooc/ phja boóc/ pja biooc
Phja ja (núi + bà)	Phja ya/ phja da/ pja ya
Phja wac (núi + cái đậm)	Phja uắc/ phya uắc/ pja oắc
Thin tốc (đá + rơi)	Tinh tức
Bó Đầy (nguồn nước + nửa tép)	Bò Đái
Hin Lăm (đá + đen)	Him Lam
Na Sang (ruộng + con báo)	Nà sản
Tên dịch:	
Kéo Lồm (đèo + gió)	Đèo gió
Kéo Dàng (đèo Dàng)	Đèo Dàng ⁽²⁾
Dùng một tên hoàn toàn khác	
Nậm pé (nước + biển)	Ba Bể
Kéo fây (đèo + dâu da)	Bông lau
Phja Đén (núi + ?)	Kolia

⁽²⁾Hiện nay là yếu tố "Dàng" là trống nghĩa, nhưng xa xưa từ này có thể chính là từ "dảng" (sấy khô), thợ săn có thể thường sấy thịt ở đây trước khi mang về.

⁽³⁾Cách ghi trong các tập thơ Cao Bằng.

⁽⁴⁾Cách ghi trong cuốn "Bản đồ hành chính Việt Nam và trong Atlas địa lý Việt Nam"

Tên gọi bằng tiếng dân tộc tuy theo ước lệ đơn giản mà không kém phần bền lâu. Nhưng xét ở góc độ này, có lẽ phía bắc sánh cùng tên Hán – Việt hơn phía nam. Trong khi miền Nam còn dùng các tên bản địa “Giồng tôm”, “Gò Vấp”... thì miền Bắc lại biến những âm dân tộc thành âm Hán – Việt.

Tổng Mủ (cánh đồng chít) thành Đồng Mu

Pác Cáp (mỏm, cửa + gặp) – Bắc Hợp.

Tả Gọn (sông + guồng nước) - Đà Quận.

Trong ba thí dụ trên từ một từ của tiếng dân tộc có nghĩa đã biến thành một từ Hán – Việt vô nghĩa hoặc mang nghĩa hoàn toàn khác. Đây có thể coi là từ chết vậy. Đáng rằng đối với tên gọi cũ hay tên gọi mới lúc này cái lõi cái ruột của nó là phải sớm có đường ô tô đi vào, có điện thắp sáng, có hệ thống thủy lợi, những cái cần đáp ứng nhu cầu ngày càng cao cho mỗi cộng đồng. Song về mặt lịch sử văn hóa ở mỗi địa phương, tên gọi các địa danh cũng có mặt cần được khôi phục và bảo tồn.

2.2. Một số địa danh thuộc lĩnh vực tự nhiên.

Một số tên bằng tiếng dân tộc thuộc lĩnh vực này khi chuyển đi sang tiếng Việt thường có các dạng: phiên âm, dịch hoặc dùng một từ hoàn toàn khác.

Đối với loại phiên âm, cần giữ cách ghi theo hình thức sát tên ghi bằng tiếng dân tộc nhất. Xử lý như vậy vừa giữ được âm thanh gần gốc vừa giữ được ý nghĩa của từng yếu tố nguyên gốc, cũng do vậy có thể dễ dẫn đến viết thống nhất trong các văn bản. Vì vậy nên thống nhất cách viết: Phja Bjoóc, phja Dạ⁽³⁾ và loại bỏ cách ghi pia bjoóc, phja Boóc, pja ya, phja ya⁽⁴⁾

Tiếng Tày ở vùng Cao Bằng có bản

nguyên âm môi – môi w nên mới có địa danh mang âm vị này: Phja wac (thìn tốc phja wac) wac vốn có nghĩa là “cái đậm”. Tên gọi này có thể thuộc cách gọi mang tính chất hoán dụ: dãy núi có hình dáng như cái đậm úp ngược. Trong phiên âm người ta không dùng chữ w mà dùng một âm đậm nét môi – môi là u hoặc o để ghi. ở đây nên thống nhất một cách ghi là dùng o: Oắc, hình thức này được ghi trong tập bản đồ Việt Nam (in 1997).

Đối với các tên: Thìn Tốc – Tinh Túc, Bó Đầy – Bò Đái, Na Sang – Na Sản... có thể đã trải qua một hai lần phiên chuyển: có thể từ gốc tiếng dân tộc qua tiếng Pháp rồi mới đến tiếng Việt, như: Bó Đầy → Bò Đai → Bò Đái. Lúc đầu là hiện tượng mất thanh, tiếp theo lại là hiện tượng hưởng tới một từ có nghĩa trong tiếng Việt.

Đối với loại chuyển dịch (như Đèo Gió), không có vấn đề gì để nói. Đây là hiện tượng bình thường gặp trong các địa danh quốc tế, như: Quảng Trường Đỏ (tại Moskva) trong vốn từ tiếng Việt.

Cuối cùng là loại một địa điểm có hai tên gọi, một tên bằng tiếng dân tộc, một tên bằng tiếng Việt, kiểu như Háng Cáp – Nước Hai, Kéo Fây – Bông Lau... Trong đó tên gọi bằng tiếng Việt có thể mới xuất hiện sau này cùng với sự có mặt của người đa số ở vùng đất miền núi xa xôi. Cùng một địa điểm ở chỗ hai con sông gặp nhau, người dân tộc gọi là Háng Cáp (chợ ngã ba); người Việt lại liên tưởng đến hai dòng sông hòa vào nhau, một dòng đục, một dòng trong để có cái tên Nước Hai (hai thứ nước).

Hiện nay, tên gọi bằng tiếng Việt được ghi trong các văn bản của Nhà nước và sẽ trường tồn cùng với văn bản, còn tên gọi bằng tiếng dân tộc cũng sẽ không mất, nó sẽ vĩnh viễn nằm trong trái tim khối óc của mỗi người dân tộc và chính xác hơn là trường tồn trong nền văn hóa dân tộc. ○